THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Số: 1554/QĐ-TTg

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2012

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Số: 7516
Ngày: 18/10

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch thủy lợi vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng với các nội dung chính như sau:

I. PHẠM VI

11 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình với tổng diện tích tự nhiên khoảng 2,1 triệu ha, dân số khoảng 19,8 triệu người.

II. QUAN ĐIỂM

1. Quy hoạch thủy lợi phải phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Hồng, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; góp phần khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn nước; kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và phi công trình; hạn chế tác hại do nước gây ra, nhất là lũ lụt và xâm nhập mặn trong điều kiện biến đổi khí hậu - nước biển dâng; bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2. Phù hợp với Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, Định hướng Chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam, Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

3. Duy trì hợp lý dòng chảy kiệt là vấn đề mang tính chiến lược đối với ổn định và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Hồng.

4. Huy động nguồn lực từ ngân sách nhà nước, đóng góp của người dân, các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng công trình.

5. Quy hoạch theo hướng "mở" để có thể điều chỉnh, bổ sung theo diễn biến của biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

III. MỤC TIÊU

Đề xuất giải pháp tổng thể phát triển thủy lợi vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2050 nhằm chủ động thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu - nước biển dâng; từng bước hoàn thiện các hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, nâng cao mức đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp góp phần phát triển kinh tế xã hội bền vững, chủ động ứng phó với thiên tai ngày càng gia tăng do biến đổi khí hậu, đảm bảo an toàn cho nhân dân, bảo vệ môi trường sinh thái, cụ thể:

1. Đề xuất các giải pháp tổng thể thuỷ lợi nhằm chủ động phòng, chống lũ, chống ngập, ổn định và phát triển sản xuất, đảm bảo an toàn cho nhân dân (đặc biệt là thủ đô Hà Nội), thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu - nước biển dâng, chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra.

2. Đảm bảo nguồn cấp nước sinh hoạt cho dân cư vùng đồng bằng sông Hồng (với quy mô dân số vào năm 2050 dự kiến khoảng 30 triệu người), đáp ứng nhu cầu nước cho công nghiệp, môi trường, du lịch, dịch vụ...

3. Nâng cấp, từng bước hoàn thiện hệ thống thuỷ lợi, đảm bảo chủ động cấp nước, tiêu thoát nước cho 1,3 triệu ha diện tích đất trồng lúa vùng đồng bằng sông Hồng, góp phần đảm bảo an ninh lương thực; chủ động nguồn nước đảm bảo thời vụ và quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; cung cấp nước ngọt, nước mặn ổn định và bền vững cho khoảng 124.000 ha diện tích nuôi trồng thuỷ sản nước lợ và nước ngọt.

4. Nghiên cứu, đề xuất giải pháp hạn chế ảnh hưởng của xâm nhập mặn, đảm bảo nguồn nước ngọt cho vùng ven biển thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

5. Làm cơ sở để xây dựng, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi chi tiết cho các tiểu vùng của đồng bằng sông Hồng.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH

1. Mức đảm bảo cấp nước, tiêu nước, chống lũ

a) Mức đảm bảo tưới là P = 85%.

b) Mức đảm bảo tiêu thoát nước:

- Khu vực đô thị tính mưa 24 giờ max, tần suất P=10%, tiêu chí mưa giờ nào tiêu hết giờ đó;

- Khu vực nông nghiệp tính mưa 5 ngày max, tần suất P=10%, mưa 5 ngày tiêu trong 7 ngày.

c) Tiêu chuẩn phòng chống lũ: Theo Quyết định số 92/2007/QĐ-TTg ngày 21 tháng 6 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định số 04/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ.

d) Kịch bản biến đổi khí hậu: Kịch bản ứng với mức phát thải trung bình (B2) do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố.

2. Phương án tổng thể thủy lợi vùng đồng bằng sông Hồng

a) Phương án công trình dòng chính

- Phương án công trình cấp nước, tiêu thoát nước.

+ Từ nay đến năm 2020, tiếp tục thực hiện giải pháp sử dụng hệ thống hồ chứa lớn trên thượng nguồn sông Hồng (Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu, Thác Bà, Tuyên Quang) kết hợp kỳ triều cường điều tiết cấp nước trong mùa kiệt, phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân.

+ Đến năm 2015, nghiên cứu các phương án xây dựng công trình dâng mực nước trên dòng chính làm cơ sở xem xét bổ sung quy hoạch và đầu tư xây dựng nhằm đảm bảo hoạt động của các cống lấy nước, các trạm bơm, khai thác sử dụng hiệu quả nguồn nước.

+ Đến năm 2020, nghiên cứu xây dựng cống Thái Bình trên sông Thái Bình, cống Sông Mới trên sông Mới. Các công trình ngăn mặn, trữ ngọt và công trình điều tiết cửa sông khác sẽ tiếp tục được nghiên cứu.

+ Tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình tiêu nước ra sông chính, giảm lượng nước tiêu vào hệ thống nội đồng.

- Phương án công trình phòng, chống lũ, bão.

+ Củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông Hồng - sông Thái Bình theo Chương trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 09 tháng 12 năm 2009.

+ Nâng cấp tuyến đê biển của các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình đảm bảo chống được bão cấp 9 tổ hợp với triều cường tần suất 5%, đối với các tuyến đê biển bảo vệ trực tiếp khu vực dân cư tập trung bảo đảm an toàn chống bão cấp 12 với mực nước triều tần suất 5% theo Quyết định số 58/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ. Tiếp tục nghiên cứu các giải pháp củng cố đê biển, nâng cao bãi trước đê để chủ động ứng phó với nước biển dâng.

+ Xây dựng, củng cố hệ thống đê, cải tạo lòng dẫn sông Đáy theo quy định tại Nghị định số 04/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ.

+ Xây dựng các tuyến thoát lũ (giải tỏa vật cản ở lòng sông, bãi sông và các hoạt động gây cản trở thoát lũ, xây dựng chỉ giới thoát lũ, di chuyển dân cư ra khỏi tuyến thoát lũ):

* Tuyến thoát lũ số 1 dọc sông Hồng ra đến biển qua cửa Ba Lạt.

* Tuyến thoát lũ số 2 từ sông Đuống qua sông Thái Bình theo tuyến sông Gùa, sông Mía, sông Văn Úc ra biển qua cửa Văn Úc.

* Tuyến thoát lũ số 3 theo tuyến sông Kinh Thầy qua sông Cấm ra biển qua cửa Cấm.

b) Phương án quy hoạch các vùng

- Công trình cấp nước:

+ Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước để đảm bảo an toàn, nhất là các hồ chứa thủy lợi vừa và nhỏ.

+ Nạo vét khơi thông dòng chảy tăng khả năng trữ nước của các hệ thống kênh mương. Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới, hoàn thiện công trình nội đồng tăng hệ số sử dụng kênh mương, chống thất thoát và tiết kiệm nước.

+ Xây dựng, hoàn thiện các công trình tiếp nguồn từ dòng chính (cống Lương Phú, hệ thống Cẩm Đình - Hiệp Thuận, cống Liên Mạc, cống Xuân Quan 2, cống trạm bơm Nghi Xuyên, cống Phú Lạc...) và cải tạo, nâng cấp các trạm bơm dọc sông Hồng (Trung Hà, Phù Sa, Đại Định, Thanh Điềm, Ấp Bắc, Đan Hoài, Hồng Vân,...).

+ Vùng sông Lô - Gâm: Nâng cấp 18 công trình phục vụ tưới cho 1.026 ha; xây mới 07 công trình phục vụ tưới cho 600 ha; kiên cố hoá, hoàn chỉnh hệ thống kênh nội đồng.

+ Vùng sông Cầu - sông Thương: Cải tạo, nâng cấp, tăng cường năng lực các công trình lấy nước từ sông ngoài như các trạm bơm Ấp Bắc, Tri Phương, Thái Hòa; nạo vét hệ thống kênh mương tăng cường khả năng trữ trong hệ thống; nâng cấp 12 hồ đập, 63 trạm bơm tưới 24.834 ha; xây mới 21 công trình tưới 5.546 ha.

+ Vùng Hữu sông Hồng: Bổ sung, sửa chữa, cải tạo các công trình lấy nước, tiếp nguồn cho các hệ thống như cống Lương Phú, cống Liên Mạc, các trạm bơm Trung Hà, Phù Sa, Hữu Bị, Như Trác...; nạo vét hệ thống kênh, tăng cường khả năng trữ nước trong hệ thống; tận dụng các hồ để bổ sung nguồn nước như Quan Sơn, Đồng Sương, Suối Hai...; xây dựng âu Kim Đài ngăn mặn, giữ ngọt kết hợp tiêu thoát nước; nâng cấp 276 trạm bơm, 37 cống, 19 hồ đập tưới đảm bảo cho 123.647 ha; xây mới 41 trạm bơm, 6 hồ đập, 26 cống tưới cho 47.096 ha.

+ Vùng Tả sông Hồng: Xây dựng các công trình lấy nước, tiếp nguồn cho các hệ thống gồm cống Xuân Quan 2, các trạm bơm Phú Mỹ, Vạn Ninh, Nghi Xuyên, cống Phú Lạc...; nạo vét hệ thống kênh mương, tăng cường khả năng trữ trong các hệ thống; tận dụng khả năng lấy nước ngược từ sông Thái Bình qua cống Cầu Xe, An Thổ; nâng cấp 131 công trình cống, trạm bơm đảm bảo tưới cho 73.933 ha; xây mới 23 công trình tưới cho 23.042 ha.

+ Vùng hạ du sông Thái Bình: Xây dựng các công trình lấy nước, tiếp nguồn cho các hệ thống, tăng cường lấy nước tại những công trình lấy nước không bị ảnh hưởng mặn; nạo vét hệ thống kênh mương tăng cường khả năng trữ trong các hệ thống; nâng cấp 15 hồ, đập, 21 trạm bơm, 4 cống tưới cho 5.105 ha; xây mới 10 công trình tưới 1.756 ha.

+ Vùng các sông ngắn Quảng Ninh: Kiên cố hoá và hoàn chỉnh hệ thống kênh nội đồng; nâng cấp 104 công trình tưới cho 8.375 ha; xây mới 10 công trình tưới 1.897 ha.

- Công trình tiêu nước:

Vùng sông Lô - Gâm và vùng các sông ngắn Quảng Ninh chủ yếu vẫn là tiêu tự chảy. Các vùng khác xây dựng bổ sung các công trình tiêu, ưu tiên các trạm bơm tiêu trực tiếp ra sông ngoài. Nạo vét các kênh trục tiêu.

+ Vùng sông Lô - Gâm: Chủ yếu tiêu tự chảy ra sông Lô và sông Phó Đáy, nạo vét các tuyến kênh tiêu.

+ Vùng sông Cầu - sông Thương: Tăng khả năng tiêu của các công trình tiêu trực tiếp ra sông ngoài như các trạm bơm: Vĩnh Thanh, Tri Phương, Ngũ Kiên, Văn Khê, ...; nâng cấp 30 trạm bơm (trong đó có các trạm bơm: Tân Chi 1, Phương Trạch, Kim Đôi 1, Phả Lại, ...); nâng cấp 04 cống đảm bảo tiêu cho diện tích 82.469 ha; xây mới 12 trạm bơm tiêu; nạo vét các kênh trục tiêu đảm bảo yêu cầu tiêu thoát.

+ Vùng Hữu sông Hồng: Cải tạo, tăng khả năng tiêu cho các công trình tiêu trực tiếp ra sông ngoài gồm các trạm bơm: Yên Nghĩa, Liên Mạc, Yên Sở 3, Yên Thái, Sông Chanh, Quỹ Độ, Kinh Thanh 2, Độc Bộ, Cổ Đam, Hữu Bị, Khai Thái, Yên Lệnh, Vĩnh Trị, ...; cải tạo, nạo vét các tuyến kênh trục dẫn nước tiêu; nâng cấp 127 trạm bơm tiêu, xây mới 78 trạm bơm để đảm bảo tiêu cho diện tích 299.535 ha; nâng cấp 62 cống, xây mới 8 cống tiêu cho diện tích 133.720 ha.

+ Vùng Tả sông Hồng: Nâng cấp, xây mới các công trình tiêu trực tiếp ra sông ngoài gồm: Nghi Xuyên, Liên Nghĩa, Chùa Tổng, Nhất Trai, Nam Kẻ Sặt, Kênh Vàng, ...; cải tạo, nạo vét các tuyến kênh trục dẫn nước tiêu; nâng cấp 60 trạm bơm tiêu, xây mới 28 trạm bơm tiêu cho diện tích 172.979 ha; nâng cấp 8 cống, xây mới 3 cống tiêu cho diện tích 162.973 ha.

+ Vùng Hạ du sông Thái Bình: Cải tạo nâng khả năng tiêu cho các công trình tiêu trực tiếp ra sông ngoài; cải tạo, nạo vét các tuyến kênh trục dẫn nước tiêu; nâng cấp 18 trạm bơm, xây mới 11 trạm bơm tiêu cho diện tích 64.950 ha, gồm các trạm bơm: Vạn Thắng, Ngọc Trì, Đợn, Cộng Hiền 2...; nâng cấp 89 cống, xây mới 3 cống tiêu cho diện tích 158.389 ha.

+ Vùng các sông ngắn Quảng Ninh: Chủ yếu tiêu tự chảy ra các sông suối; cải tạo, khai thông các luồng lạch, sông suối tự nhiên đảm bảo tiêu thoát nhanh.

c) Giải pháp phi công trình

- Phối hợp vận hành liên hồ chứa trong mùa kiệt (xây dựng, ban hành quy trình vận hành phù hợp, khai thác sử dụng hiệu quả nguồn nước, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các ngành, ưu tiên nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân).

- Tăng cường trồng, bảo vệ rừng đầu nguồn hệ thống sông Hồng - Thái Bình và rừng phòng hộ ven biển, cây chắn sóng bảo vệ đê biển.

- Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi.

- Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát công trình thủy lợi, ưu tiên đầu tư trước tại các công trình trọng điểm để chủ động trong việc giám sát, đánh giá mức độ an toàn công trình.

- Xây dựng chương trình khoa học công nghệ cho lưu vực sông Hồng - Thái Bình: Tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu và nước biển dâng như cạn kiệt dòng chảy, ổn định lòng dẫn, phân lưu giữa các sông, giải pháp công trình nâng đầu nước trên dòng chính, diễn biến xói lở, xâm nhập mặn vùng cửa sông ven biển.

- Quản lý khai thác cát, sỏi trên hệ thống sông Hồng - sông Thái Bình, đảm bảo an toàn cho hệ thống đê điều và ổn định dòng chảy phục vụ cấp thoát nước.

- Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng tại các vùng trũng, thường xuyên bị úng, ngập.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong khai thác, bảo vệ nguồn nước, thu thập thông tin liên quan đến nguồn nước xuyên biên giới.

- Tăng cường quản lý quy hoạch, thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về biến đổi khí hậu, nâng cao khả năng thích ứng của người dân với các tác động của biến đổi khí hậu.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Tổng kinh phí dự kiến để thực hiện Quy hoạch khoảng 142.450 tỷ đồng (Một trăm bốn mươi hai nghìn, bốn trăm năm mươi tỷ đồng), trong đó:

a) Phân theo giai đoạn đầu tư:

- Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn từ 2012 đến 2015 khoảng 19.385 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn từ 2016 đến 2020 khoảng 40.285 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn từ 2021 đến 2050 khoảng 82.780 tỷ đồng.

b) Phân theo hạng mục công việc:

- Đầu tư xây dựng công trình khoảng 142.000 tỷ đồng.

- Thực hiện các giải pháp phi công trình: 370 tỷ đồng.

- Chương trình khoa học công nghệ khoảng 80 tỷ đồng.

2. Nguồn vốn đầu tư thực hiện quy hoạch:

Nguồn vốn thực hiện quy hoạch được cân đối từ vốn ngân sách nhà nước hàng năm (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA, vốn chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu), vốn đầu tư từ huy động xã hội hóa, đóng góp của người dân vùng hưởng lợi và các nguồn vốn hợp pháp khác.

VI. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN

Căn cứ nội dung quy hoạch và khả năng cân đối ngân sách nhà nước hàng năm, theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, sắp xếp thứ tự ưu tiên, bảo đảm đầu tư đồng bộ và có hiệu quả, cụ thể theo trình tự ưu tiên sau:

1. Giai đoạn từ 2012 - 2015:

- Nạo vét các trục kênh tưới, tiêu chính đảm bảo yêu cầu tưới, tiêu.

- Nâng cấp tuyến đê biển Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, các tuyến đê sông hữu Hồng, tả Hồng theo các chương trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước, nhất là các hồ chứa thủy lợi vừa và nhỏ để đảm bảo an toàn.

- Sửa chữa, nâng cấp các trạm bơm lớn, cống lớn như: cống Cầu Xe, cống và trạm bơm Liên Mạc, các trạm bơm Vĩnh Trị I, Cổ Đam, Hữu Bị...

- Xây dựng các công trình bổ sung nguồn nước từ sông ngoài như: cống Xuân Quan 2, cống và trạm bơm Nghi Xuyên, trạm bơm Phú Mỹ...

- Xây dựng một số trạm bơm tiêu nước ra sông ngoài như: Yên Nghĩa, Liên Nghĩa, Kinh Thanh II, Quỹ Độ, Nhất Trai...

- Xây dựng công trình Âu Kim Đài.

- Từng bước thực hiện dự án củng cố đê, cải tạo sông Đáy; xây dựng các tuyến thoát lũ, trong đó trước mắt cần tập trung xây dựng chỉ giới thoát lũ.

- Triển khai chương trình khoa học công nghệ cho lưu vực sông Hồng - Thái Bình: Tập trung nghiên cứu giải pháp ổn định lòng dẫn, ổn định phân lưu lượng dòng chính sông Hồng - sông Đuống; nghiên cứu giải pháp công trình trên dòng chính nhằm nâng cao mực nước mùa kiệt, khai thác hiệu quả nguồn nước; nghiên cứu công trình vùng cửa sông, công nghệ tưới tiết kiệm nước.

- Thực hiện các giải pháp phi công trình, tập trung trồng cây chắn sóng, rừng phòng hộ ven biển.

2. Giai đoạn từ 2016 - 2020:

- Tiếp tục nạo vét các tuyến kênh tưới, tiêu; sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước.

- Sửa chữa, nâng cấp các trạm bơm, cống, như: cống Đại Nẫm, trạm bơm Văn Giang, Khai Thái, Yên Lệnh, Thái Hòa, Vĩnh Trị, Cốc Thành...

- Xây dựng một số trạm bơm tiêu nước ra sông ngoài như: Liên Mạc, Nam Thăng Long, Yên Thái, Nam Kẻ Sặt, Long Tửu, Hán Quảng II...

- Xây dựng công trình ngăn mặn, giữ ngọt: cống sông Mới, cống Thái Bình; xem xét thực hiện biện pháp công trình nâng mực nước mùa kiệt.

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp các tuyến đê biển thuộc Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Quảng Ninh, Ninh Bình, các tuyến đê sông hữu Hồng, tả Hồng, sông Ninh Cơ, sông Thái Bình, sông Kinh Thày, ...

- Tiếp tục thực hiện dự án củng cố đê, cải tạo sông Đáy; xây dựng các tuyến thoát lũ.

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp phi công trình, trồng cây chắn sóng, rừng phòng hộ ven biển.

3. Giai đoạn sau năm 2020

Tiếp tục triển khai thực hiện các công trình còn lại của quy hoạch trên cơ sở điều chỉnh bổ sung nhiệm vụ, mục tiêu, quy mô công trình cho phù hợp thực tế phát triển kinh tế xã hội của các địa phương trong vùng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

- Công bố quy hoạch, hướng dẫn, chỉ đạo quán triệt và thực hiện tốt mục tiêu, nội dung, định hướng phát triển, giải pháp quy hoạch và quản lý quy hoạch giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050.

- Chỉ đạo các địa phương tiếp tục chương trình trồng, bảo vệ rừng ở thượng nguồn lưu vực sông Hồng - Thái Bình, đẩy mạnh đầu tư trồng cây chắn sóng, rừng phòng hộ ven biển.

- Hướng dẫn địa phương triển khai quy hoạch thủy lợi chi tiết cho từng tiểu vùng, từng địa bàn; quy hoạch hệ thống hồ điều hòa để trữ nước chống ngập úng khi mưa lớn (nhất là tại các đô thị, thành phố, thị xã), đồng thời cải thiện môi trường, sinh thái.

- Rà soát, phân cấp lại cấp đê trên phạm vi toàn quốc trong đó có lưu vực sông Hồng - Thái Bình.

- Phối hợp với các địa phương phân công rõ trách nhiệm đầu tư từng dự án, công trình trong quy hoạch; thống nhất thứ tự ưu tiên, xây dựng kế hoạch cụ thể để đầu tư đồng bộ, phát huy hiệu quả (nhất là các hệ thống, các công trình liên vùng, liên tỉnh, công trình trọng điểm) đảm bảo các mục tiêu: Phòng tránh giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ an toàn tài sản và tính mạng của nhân dân, cấp nước, tiêu nước, phòng chống lũ, chống xâm nhập mặn, xây dựng nông thôn mới gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính xác định cơ cấu các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách trung ương, địa phương huy động và các nguồn vốn khác (kể cả nguồn vốn ODA) và đề xuất giải pháp, chính sách để thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi của vùng.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Hồng chỉ đạo các cơ quan chức năng quán triệt và thực hiện quy hoạch theo sự chỉ đạo, hướng dẫn thống nhất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành, địa phương liên quan cân đối, bố trí vốn đầu tư hàng năm (bao gồm cả nguồn vốn hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu) theo quy định của Luật ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Quy hoạch, đồng thời chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát đầu tư, bảo đảm nguồn vốn đầu tư cho các công trình, dự án được thực hiện đúng mục tiêu và hiệu quả.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công an và các cơ quan liên quan rà soát, trình cấp thẩm quyền ban hành quy định tăng cường quản lý thăm dò, khai thác, vận chuyển, kinh doanh cát sỏi lòng sông (tránh làm thay đổi dòng chảy gây ảnh hưởng đến an toàn đê điều và công trình trên sông).

5. Các Bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Hồng thực hiện có hiệu quả nội dung Quy hoạch thủy lợi vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050, đồng thời xem xét điều chỉnh quy hoạch của ngành, địa phương phù hợp với nội dung Quy hoạch này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Thủ tướng, các PTT Chính phủ;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ: KTTH, KGVX, ĐP, TH;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b). XH 46

THỦ TƯỚNG

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục I
NÂNG CẤP CÁC CÔNG TRÌNH TƯỚI, CẤP NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1554/QĐ-TTg ngày ... tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	
			Thực tế	Quy hoạch
	Tổng		**171.845**	**297.781**
A	**GIAI ĐOẠN 2012 - 2015**		**63.048**	**90.722**
I	**Vùng sông Lô Gâm**			
1	Trạm bơm Bến 1	Vĩnh Phúc	120	120
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương			257
II	**Vùng sông Cầu - sông Thương**			
	Khu Cà Lồ			
1	Hồ Xạ Hương	Vĩnh Phúc	1.386	1.980
	Khu Bắc Đuống			
2	Trạm bơm Thái Hoà	Bắc Ninh	1.153	1.153
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương			1.402
III	**Vùng Hữu sông Hồng**			
	Khu sông Tích - Thanh Hà			
1	Trạm bơm Trung Hà	Hà Nội	2.510	5.356
2	Trạm bơm Phù Sa	Hà Nội	6.556	4.337
	Khu sông Nhuệ			
3	Trạm bơm Tân Hưng	Hà Nội	310	726
4	Cống Liên Mạc	Hà Nội	Tạo nguồn	
	Khu 6 TB Nam Hà			
5	Trạm bơm Hữu Bị	Hà Nam	6.650	8.312
6	Trạm bơm Cốc Thành	Hà Nam	9.777	12.221
7	Trạm bơm Cô Đam	Nam Định	6.670	8.338
8	Trạm bơm Nhâm Tràng	Hà Nam	4.358	5.447
9	Trạm bơm Sông Chanh	Nam Định	1.040	1.300
	Khu Trung Nam Định			
10	Cống Lý Nhân 2	Nam Định	50	650
	Khu Nam Nam Định			
11	Cống Hạ Miêu 1	Nam Định	890	1.700
12	Cống Tài	Nam Định	420	700
	Khu Bắc Ninh Bình			
13	Trạm bơm Gia Trấn	Ninh Bình	2.186	3.179
14	Đập Thác La	Ninh Bình	220	300
	Khu Nam Ninh Bình			
15	Cống Muôi	Ninh Bình	1.145	1.145
16	Cống Liễu Tường	Ninh Bình	570	1.120
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương			7.830

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	
			Thực tế	Quy hoạch
IV	**Vùng Tả sông Hồng**			
	Khu Bắc Hưng Hải			
1	Trạm bơm Cầu Sộp A	Hải Dương	157	684
	Khu Bắc Thái Bình			
2	Trạm bơm Thái Học	Thái Bình	1.200	3.000
3	Cống Thuyền Quan	Thái Bình	4.960	6.200
	Khu Nam Thái Bình			
4	Cống Dục Dương	Thái Bình	4.892	5.500
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương			793
V	**Vùng hạ du sông Thái Bình**			
	Khu Nam Thanh			
1	Trạm bơm Am Kỳ	Hải Dương	269	594
2	Trạm bơm Tuần Mây	Hải Dương	293	293
	Khu Đa Độ			
3	Cống Bát Trang	Hải Phòng	1.000	1.000
4	Cống Quang Hưng	Hải Phòng	1.000	1.000
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương			456
VI	**Vùng sông suối ngắn Quảng Ninh**			
1	Hồ Khe Chè	Quảng Ninh	667	1.000
2	Hồ Chúc Bài Sơn	Quảng Ninh	2.600	2.600
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương			30
B	**GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**		**62.302**	**104.829**
I	**Vùng sông Lô Gâm**			
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương			342
II	**Vùng sông Cầu - sông Thương**			
	Khu Cà Lồ			
1	Trạm bơm Thanh Điềm	Hà Nội	2.850	7.500
	Khu Bắc Đuống			
2	Trạm bơm Thụy Lôi tưới	Hà Nội	958	1.200
3	Trạm bơm Liên Đàm	Hà Nội	434	386
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương			3.738
III	**Vùng Hữu sông Hồng**			
	Khu sông Tích - Thanh Hà			
1	Trạm bơm Sơn Đà	Hà Nội	155	1.100
2	Trạm bơm Xuân Phú	Hà Nội	935	1.301
3	Trạm bơm Chi Lăng 2	Hà Nội	841	841
4	Trạm bơm Đông Sơn	Hà Nội	1.394	1.570
5	Trạm bơm Đức Môn	Hà Nội	504	1.841
6	Hồ Quan Sơn	Hà Nội	2.126	1.063
	Khu sông Nhuệ			
7	Trạm bơm Chợ Lương	Hà Nam	1.858	1.858

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	
			Thực tế	Quy hoạch
8	Trạm bơm Điệp Sơn	Hà Nam	326	1.937
9	Trạm bơm Hồng Vân	Hà Nội	5.500	5.167
10	Trạm bơm Thanh Thùy	Hà Nội	418	418
	Khu 6 TB Nam Hà			
11	Trạm bơm Hợp Lý	Hà Nam	804	1.200
12	Trạm bơm Nhân Khang	Hà Nam	754	1.125
13	Trạm bơm Nhân Nghĩa	Hà Nam	536	800
	Khu Trung Nam Định			
14	Cống Ngô Xá	Nam Định	5.088	5.088
	Khu Nam Nam Định			
15	Cống Ngô Đồng	Nam Định	1.850	3.000
16	Cống Liêu Đông	Nam Định	60	1.200
17	Cống Múc 2	Nam Định	2.948	2.948
	Khu Bắc Ninh Bình			
18	Trạm bơm Tân Hưng	Ninh Bình	1.181	1.950
	Khu Nam Ninh Bình			
19	Trạm bơm Gia Lạc	Ninh Bình	530	530
20	Trạm bơm Đồi Thờ	Ninh Bình	247	450
21	Trạm bơm Ninh Giang	Ninh Bình	167	167
22	Trạm bơm Bạch Cừ 12 máy	Ninh Bình	509	509
23	Trạm bơm Mả Nhồi	Ninh Bình	556	556
24	Cống Biện Nhị	Ninh Bình	2.010	2.500
25	Hồ Đồng Thái	Ninh Bình	300	500
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương			20.881
IV	**Vùng tả sông Hồng**			
	Khu Bắc Hưng Hải			
1	Trạm bơm Ngọc Quan	Bắc Ninh	1.620	1.080
2	Trạm bơm Trạm Vàng	Hà Nội	495	441
3	Trạm bơm Cầu Ghẽ	Hải Dương	652	652
4	Trạm bơm Bần	Hưng Yên	692	692
5	Trạm bơm Nghĩa Đạo	Bắc Ninh	630	500
	Khu Bắc Thái Bình			
6	Cống Tịnh Xuyên	Thái Bình	390	650
7	Cống Thái Phúc	Thái Bình	2.880	4.800
8	Cống Đại Nẫm	Thái Bình	3.030	5.050
9	Cống Nhâm Lang	Thái Bình	9.600	6.718
	Khu Nam Thái Bình			
10	Cống Ngô Xá	Thái Bình	2.780	3.476
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương			2.114

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	
			Thực tế	Quy hoạch
V	**Vùng hạ du sông Thái Bình**			
	Khu Nam Thanh			
1	Trạm bơm Cộng Hoà	Hải Dương	210	210
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương			1.215
VI	**Vùng sông suối ngắn Quảng Ninh**			
1	Hồ Đầm Hà Động	Quảng Ninh	3.485	3.485
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương			80
C	**GIAI ĐOẠN SAU 2020**		**46.495**	**102.230**
I	**Vùng sông Lô Gâm**			
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương			428
II	**Vùng sông Cầu - sông Thương**			
	Khu Cà Lồ			
1	Trạm bơm Nội Bài	Hà Nội	871	649
	Khu Bắc Đuống			
2	Trạm bơm Đồng Sài	Bắc Ninh	318	318
3	Trạm bơm Cống Thôn	Hà Nội	850	757
4	Trạm bơm Ấp Bắc	Hà Nội	4.800	8.300
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương			6.074
III	**Vùng Hữu sông Hồng**			
	Khu sông Tích - Thanh Hà			
1	Trạm bơm Miễu	Hà Nội	250	125
	Khu sông Nhuệ			
2	Trạm bơm Duy Hải 1	Hà Nam	102	508
3	Trạm bơm I2-VĐ9	Hà Nội	800	800
4	Trạm bơm I2-VĐ7	Hà Nội	650	650
5	Trạm bơm Nội Xá	Hà Nội	650	650
6	Trạm bơm Hòa Hạ	Hà Nội	400	360
7	Trạm bơm I2-14	Hà Nội	900	900
	Khu 6 TB Nam Hà			
8	Trạm bơm Chợ Huyện	Hà Nam	350	1.228
9	Trạm bơm Nam Hà	Hà Nam	940	992
10	Trạm bơm Văn Lai 1,2	Hà Nam	387	480
11	Trạm bơm Bái Hạ	Hà Nam	256	653
12	Trạm bơm Nam Hà	Nam Định	940	992
	Khu Trung Nam Định			
13	Trạm bơm Bái Hạ	Nam Định	259	259
14	Trạm bơm Dương Độ	Nam Định	238	238
	Khu Nam Nam Định			
15	Cống Cồn Nhất	Nam Định	492	1.700
16	Cống Trệ	Nam Định	1.200	1.200
17	Cống Dầm	Nam Định	140	140

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	
			Thực tế	Quy hoạch
	Khu Bắc Ninh Bình			
18	Trạm bơm Thiệu	Ninh Bình	520	520
19	Trạm bơm Gia Thuỷ	Ninh Bình	86	456
	Khu Nam Ninh Bình			
20	Trạm bơm Đàm Khánh	Ninh Bình	185	350
21	Trạm bơm Yên Thành	Ninh Bình	50	560
22	Trạm bơm Cỗng Gõ	Ninh Bình	390	450
23	Trạm bơm Yên Lâm	Ninh Bình	280	595
24	Trạm bơm Đình Đồi I	Ninh Bình	371	371
25	Trạm bơm Cầu Đầm	Ninh Bình	402	225
26	Trạm bơm Tiên Hoàng	Ninh Bình	556	770
27	Cống Lạc Thiện II	Ninh Bình	1.551	1.551
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương			33.932
IV	**Vùng tả sông Hồng**			
	Khu Bắc Hưng Hải			
1	Trạm bơm Song Giang	Bắc Ninh	230	230
2	Trạm bơm Gia Thượng	Hà Nội	281	281
3	Trạm bơm Cổ Bì	Hải Dương	163	250
4	Trạm bơm Động La	Hải Dương	266	471
5	Trạm bơm Hiệp Lễ 1,2	Hải Dương	160	653
6	Trạm bơm Đậu	Hưng Yên	283	283
7	Trạm bơm Văn Giang	Hưng Yên	5.077	6.990
8	Trạm bơm Lạc Dục	Hưng Yên	650	695
9	Trạm bơm Cảnh Lâm	Hưng Yên	239	614
	Khu Bắc Thái Bình			
10	Cống Bến Hộ	Thái Bình	404	600
11	Cống Hữu Lộc	Thái Bình	844	1.252
12	Cống Đông Linh	Thái Bình	809	1.200
13	Cống Việt Yên	Thái Bình	3.857	2.301
14	Cống Hiệp	Thái Bình	7.520	5.400
	Khu Nam Thái Bình			
15	Cống Nang	Thái Bình	1.900	2.377
16	Cống Lịch Bài	Thái Bình	440	550
17	Cống Tân Lập	Thái Bình	2.800	4.000
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương			3.436
V	**Vùng hạ du sông Thái Bình**			
	Khu Nam Thanh			
1	Trạm bơm Hoành Sơn	Hải Dương	139	127
2	Trạm bơm Thất Hùng	Hải Dương	248	235
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương			1.975
VI	**Vùng sông suối ngắn Quảng Ninh**			
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương			130

Phụ lục II
XÂY MỚI CÁC CÔNG TRÌNH TƯỚI, CẤP NƯỚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1554/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
	Tổng		**69.643**
A	**GIAI ĐOẠN ĐẾN 2015**		**25.149**
I	**Vùng Lô Gâm**		
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương		150
II	**Vùng sông Cầu - sông Thương**		
	Khu Cà Lồ		
1	Công trình cấp nước KC Hữu Ngạn - Liễn Sơn	Vĩnh Phúc	1.000
	Khu Bắc Đuống		
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương		223
III	**Vùng Hữu sông Hồng**		
	Khu sông Nhuệ		
1	Trạm bơm Cao Xuân Dương	Hà Nội	1.080
	Khu 6 TB Nam Hà		
2	Trạm bơm Yên Quang	Hà Nam	1.300
3	Trạm bơm Phú An	Nam Định	692
4	Trạm bơm đuôi kênh Đông	Hà Nam	1.500
5	Trạm bơm Nga Nam	Nam Định	2.100
6	Trạm bơm An Đồ	Nam Định	1.492
7	Trạm bơm Quế Sơn	Nam Định	1.300
8	Trạm bơm Yên Trung	Nam Định	1.040
	Khu nam Nam Định		
9	4 Trạm bơm Giao Hương, Hồng Kỳ, Giao Lạc, Điện Biên	Nam Định	750
	Khu Nam Ninh Bình		
10	Âu Kim Đài	Ninh Bình	Ngăn mặn
11	Cống Kim Hải	Ninh Bình	2.000
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương		246
IV	**Vùng Tả Hồng**		
	Khu Bắc Hưng Hải		
1	Trạm bơm Phú Mỹ	Bắc Ninh	5.600
2	Cống Xuân Quan 2	Hưng Yên	Tạo nguồn
3	Cống, trạm bơn Nghi Xuyên	Hưng Yên	Tạo nguồn
4	Trạm bơm Vạn Ninh	Bắc Ninh	2.400
	Khu Bắc Thái Bình		
5	Cống Phú Lạc	Thái Bình	1.695
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương		

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
V	**Vùng hạ du sông Thái Bình**		
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương		60
VI	**Vùng sông suối ngắn Quảng Ninh**		
1	Hồ Khe Cát	Quảng Ninh	600
2	Hồ Tài Chi	Quảng Ninh	600
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương		11
B	**GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**		**29.268**
I	**Vùng sông Lô - Gâm**		
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương		200
II	**Vùng sông Cầu - sông Thương**		
	Khu Cà Lồ		
1	Trạm bơm Phú Mỹ	Hà Nội	450
2	Hồ Đồng Mỏ	Vĩnh Phúc	200
	Khu Bắc Đuống		
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương		297
III	**Vùng Hữu sông Hồng**		
	Khu sông Tích - Thanh Hà		
1	Trạm bơm Cẩm Yên 2	Hà Nội	3.041
2	Cống Lương Phú	Hà Nội	4.000
	Khu sông Nhuệ		
3	Trạm bơm I1-16	Hà Nội	450
4	Trạm bơm Cao Bộ	Hà Nội	2.853
	Khu 6 TB Nam Hà		
5	Trạm bơm Yên Bằng	Hà Nam	720
6	Trạm bơm Phú An	Hà Nam	692
7	Trạm bơm Nguyên Chính	Nam Định	1.000
8	Trạm bơm Hồng Lý	Nam Định	700
9	Trạm bơm Nhân Long	Nam Định	800
	Khu Trung Nam Định		
10	Trạm bơm Thuần Hậu	Nam Định	263
11	Trạm bơm Cốc Thành	Nam Định	492
	Khu Nam Nam Định		
12	Cống Bắc Câu	Nam Định	300
13	Cống số 7	Nam Định	300
14	Cống Xuân Tân	Nam Định	460
15	Cống Hạ Miêu 2	Nam Định	4.000
	Khu Nam Ninh Bình		
16	Âu Kim Đài	Ninh Bình	Ngăn mặn
17	Trạm bơm Nam Biên	Ninh Bình	500
18	Trạm bơm Trần Kiên	Ninh Bình	2.000
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương		655

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
IV	**Vùng tả sông Hồng**		
	Khu Bắc Hưng Hải		
1	Trạm bơm Cầu Gáy	Bắc Ninh	350
2	Trạm bơm Lương Tài	Bắc Ninh	250
3	Trạm bơm An Cư	Hải Dương	257
4	Trạm bơm Đồng Giai	Hải Dương	350
5	Trạm bơm Chùa Rồng	Hưng Yên	375
6	Trạm bơm TT Khoái Châu	Hưng Yên	612
7	Trạm bơm Bảo Tàng Tây	Hưng Yên	1.733
	Khu Bắc Thái Bình		
8	Cống Đồng Bàn	Thái Bình	500
9	Cống Lý Xá	Thái Bình	400
10	Cống Thôn Đông	Thái Bình	250
V	**Vùng hạ du sông Thái Bình**		
	Khu Nam Thanh		
1	Trạm bơm Ngọc Tân	Hải Dương	320
2	Trạm bơm Sậu	Hải Dương	250
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương		160
VI	**Vùng sông suối ngắn Quảng Ninh**		
1	Đập Nà Pá	Quảng Ninh	400
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương		15
C	**GIAI ĐOẠN SAU 2020**		**15.255**
I	**Vùng sông Lô - Gâm**		
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương		250
II	**Vùng sông Cầu - sông Thương**		
	Khu Cà Lồ		
1	Đầm Nhị Hoàng	Vĩnh Phúc	140
2	Đầm Sổ	Vĩnh Phúc	180
3	Hồ Đồng Giếng	Vĩnh Phúc	270
4	Hồ Lò Móng Nọng	Vĩnh Phúc	185
5	Hồ Đền Thượng	Vĩnh Phúc	150
6	Hồ Đền Thõng	Vĩnh Phúc	250
7	Trạm bơm Đồng Giữa	Hà Nội	33
8	Trạm bơm Ruộng Già	Hà Nội	60
9	Trạm bơm Hiếu Hạ	Hà Nội	115
	Khu Bắc Đuống		
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương		386
III	**Vùng hữu sông Hồng**		
	Khu sông Tích - Thanh Hà		
1	Trạm bơm Phụ Khang 1	Hà Nội	56
2	Trạm bơm Mả Gang	Hà Nội	71
3	Trạm bơm Gia Hòa	Hà Nội	77

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
4	Trạm bơm Hoàng Diệu	Hà Nội	117
5	Trạm bơm Đầm Mới	Hà Nội	101
6	Hồ Đồng Đèo	Hà Nội	70
7	Hồ Đồng Xô	Hà Nội	120
8	Hồ Suối Bóp	Hà Nội	70
	Khu sông Nhuệ		
9	Trạm bơm Đường Gạo	Hà Nội	36
10	Trạm bơm Đồng Trắng	Hà Nội	90
11	Trạm bơm Xóm Mỹ	Hà Nội	60
12	Trạm bơm Thanh Ấm	Hà Nội	27
13	Trạm bơm Xuân Quang 2	Hà Nội	55
14	Trạm bơm Đường Tây Đồng Bạch	Hà Nội	65
15	Trạm bơm Cao Xá 2	Hà Nội	65
16	Trạm bơm Thanh Hoàng	Hà Nội	55
17	Trạm bơm Đồng Vinh	Hà Nội	90
18	Trạm bơm Sơn Thanh	Hà Nội	85
19	Trạm bơm Đình Tổ	Hà Nội	64
20	Trạm bơm Gia Khánh 1	Hà Nội	65
21	Trạm bơm Cao Xá	Hà Nội	60
	Khu 6 TB Nam Hà		
22	Đập Quan Trung	Hà Nam	800
23	Đập Vĩnh Trụ	Hà Nam	1.600
	Khu Bắc Ninh Bình		
24	Cống Tràng An	Ninh Bình	100
25	Cống Rồng	Ninh Bình	65
26	Cống sông Vân (mở rộng)		
	Khu Nam Ninh Bình		
27	Trạm bơm Vườn Liễu	Ninh Bình	30
28	Trạm bơm Khê Thượng (Lò Đá)	Ninh Bình	30
29	Trạm bơm Khê Hạ (Áng Mương)	Ninh Bình	30
30	Trạm bơm Chợ Lam	Ninh Bình	50
31	Trạm bơm Chùa La	Ninh Bình	75
32	Trạm bơm Khả Liệt	Ninh Bình	50
33	Trạm bơm Phú Xuân	Ninh Bình	49
34	Trạm bơm Đồng Ến 2	Ninh Bình	100
35	Trạm bơm Phúc Thành	Ninh Bình	50
36	Trạm bơm Tam Bảo	Ninh Bình	50
37	Cống Phú Gia	Ninh Bình	50
38	Cống Chẹm	Ninh Bình	78
39	Cống Tiên Yên	Ninh Bình	100
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương		818

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
IV	**Vùng Tả sông Hồng**		
	Khu Bắc Hưng Hải		
1	Trạm bơm Bản Lễ	Hưng Yên	70
	Khu Bắc Thái Bình		
2	Cống Si	Thái Bình	100
	Khu Nam Thái Bình		
3	Đập Sông Tiên Hưng, Sa Lung	Thái Bình	Điều tiết
4	Cống Vũ Đông	Thái Bình	400
5	Cống Thuỵ Bích	Thái Bình	200
6	Cống Ô Mễ	Thái Bình	3.000
7	Cống Văn Lang	Thái Bình	4.500
8	Đập Sông Kiến Giang	Thái Bình	Điều tiết
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương		2.880
V	**Vùng hạ du sông Thái Bình**		
	Khu Nam Thanh		
1	Trạm bơm Đông Xá	Hải Dương	48
	Khu Uông - Đông - Hưng		
2	Cụm công trình Đập 12 khe	Quảng Ninh	680
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương		200
VI	**Vùng sông suối ngắn Quảng Ninh**		
1	Đập Co Sen	Quảng Ninh	15
2	Đập Chang Nà	Quảng Ninh	8
	Công trình nhỏ và kiên cố hóa kênh mương		248

Phụ lục III
NÂNG CẤP CÁC CÔNG TRÌNH TIÊU NƯỚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1554/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	
			Hiện tại	Quy hoạch
	Tổng		**351.799**	**378.679**
A	**GIAI ĐOẠN 2012 - 2015**		**178.409**	**124.849**
I	**Vùng sông Cầu - sông Thương**			
	Khu Bắc Đuống			
1	Trạm bơm Kim Đôi I	Bắc Ninh	6.496	6.496
2	Trạm bơm Hiền Lương	Bắc Ninh	6.888	6.888
3	Trạm bơm Thái Hoà	Bắc Ninh	1.540	1.540
	Khu Cà Lồ			
4	Trạm bơm Văn Khê	Hà Nội	4.685	6.800
II	**Vùng Hữu sông Hồng**			
	Khu sông Nhuệ			
1	Cống đập Nhật Tựu	Hà Nam		Điều tiết
2	Cống Lương Cổ	Hà Nam		Điều tiết
	Khu 6 TB Nam Hà			
3	Trạm bơm Sông Chanh	Hà Nam	2.942	6.228
4	Cống Đập Đuổi	Nam Định	780	1.300
5	Trạm bơm Yên Bằng	Nam Định	198	330
6	Trạm bơm Triệu Xá	Hà Nam	2.180	3.633
	Khu Nam Nam Định			
7	Trạm bơm Phú Lễ	Nam Định	1.100	4.841
III	**Vùng tả sông Hồng**			
	Khu Bắc Hưng Hải			
1	Cống Cầu Xe	Hải Dương		86.793
2	Cống An Thổ	Hải Dương		
3	Cống Báo Đáp	Hưng Yên		Điều tiết
B	**GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**		**128.306**	**191.609**
I	**Vùng sông Cầu - sông Thương**			
	Khu Cà Lồ			
1	Trạm bơm Đại Phùng I + II	Vĩnh Phúc	700	700
	Khu Bắc Đuống			
2	Trạm bơm Đặng Xá (tiêu vợi)	Bắc Ninh	1.100	1.100
3	Trạm bơm Xuân Viên	Bắc Ninh	503	503
4	Trạm bơm Hữu Chấp	Bắc Ninh	746	746
5	Trạm bơm Phả Lại	Bắc Ninh	1.117	1.117
6	Trạm bơm Tri Phương	Bắc Ninh	1.100	1.100

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	
			Hiện tại	Quy hoạch
7	Trạm bơm Tân Chi 1	Bắc Ninh	7.818	7.818
8	Trạm bơm Mạnh Tân	Hà Nội	1.248	1.920
9	Trạm bơm 19/5	Hà Nội	624	960
10	Trạm bơm Thịnh Liên	Hà Nội	455	700
11	Trạm bơm Dương Hà	Hà Nội	667	1026
II	**Vùng Hữu sông Hồng**			
	Khu sông Tích - Thanh Hà			
1	Trạm bơm Vạn Thắng 1	Hà Nội	462	711
2	Trạm bơm Vạn Thắng 2	Hà Nội	338	520
3	Trạm bơm Quán Mới	Hà Nội	592	910
	Khu sông Nhuệ			
4	Cống đập Hoà Mỹ	Hà Nam		Điều tiết
5	Cống đập Chợ Lương	Hà Nam		Điều tiết
6	Trạm bơm Lạc Tràng Bộ	Hà Nam	2.132	3.046
7	Trạm bơm Lễ Nhuế 2	Hà Nam	1.288	1.840
8	Trạm bơm Song Phương	Hà Nội	1.540	2.200
9	Cống Vân Đình	Hà Nội	7.560	10.800
10	Bổ sung năng lực Trạm bơm Khai Thái	Hà Nội	2.730	3.900
11	Bổ sung năng lực Trạm bơm Yên Lệnh	Hà Nội	1.260	1.800
12	Trạm bơm Khe Tang	Hà Nội	3.220	4.600
	Khu 6 TB Nam Hà			
13	Trạm bơm Nhâm Tràng	Hà Nam	4.580	4.655
14	Trạm bơm Cổ Đam	Hà Nam	6.450	12.207
15	Trạm bơm Cốc Thành	Hà Nam	6.870	14.373
16	Trạm bơm Vĩnh Trị 1	Hà Nam	2.930	13.000
17	Trạm bơm Như Trác	Hà Nam	3.370	3.950
18	Trạm bơm Quỹ Độ	Hà Nam	1.160	2.429
19	Trạm bơm Quan Trung	Hà Nam	1.154	1.937
20	Trạm bơm Đinh Xá	Hà Nam	3.255	3.653
21	Trạm bơm Kinh Thanh	Hà Nam	1.080	2.195
22	Trạm bơm Quang Trung	Hưng Yên	250	825
	Khu Trung Nam Định			
23	Trạm bơm An Lá 1	Nam Định	850	1309
24	Trạm bơm An Lá 2	Nam Định	720	1200
25	Trạm bơm Kinh Lũng	Nam Định	422	768
26	Trạm bơm Nam Hà	Nam Định	538	897
27	Cống Cát Chử	Nam Định	307	916
28	Cống Giá	Nam Định	876	1527
29	Cống Thanh Hương	Nam Định	533	950

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	
			Hiện tại	Quy hoạch
	Khu Nam Nam Định			
30	Cống Ngòi Cau 1	Nam Định	1.770	3.715
31	Cống Ninh Mỹ	Nam Định	1.680	4.061
32	Cống Hà Lạn	Nam Định	460	874
33	Cống Doanh Châu 2	Nam Định	40	2490
	Khu Bắc Ninh Bình			
34	Trạm bơm Gia Trấn	Ninh Bình	750	794
35	Trạm bơm Tràng An	Ninh Bình	445	670
	Khu Nam Ninh Bình			
36	Trạm bơm Muôi	Ninh Bình	350	550
37	Trạm bơm Quán Vinh	Ninh Bình	1.100	1.665
38	Trạm bơm Khánh Mậu	Ninh Bình	449	600
39	Trạm bơm Chính Tâm	Ninh Bình	650	1418
40	Cống Chất Thành	Ninh Bình	750	1500
41	Cống Đanh	Ninh Bình	350	500
III	**Vùng tả sông Hồng**			
	Khu Bắc Hưng Hải			
1	Trạm bơm Ngọc Quan	Bắc Ninh	1.080	1.080
2	Trạm bơm Nghĩa Đạo	Bắc Ninh	1.531	1.050
3	Trạm bơm Nghi Khúc	Bắc Ninh	925	600
4	Trạm bơm Cầu Sải	Bắc Ninh	780	780
5	Trạm bơm Văn Giang	Hưng Yên	2.942	2.958
6	Trạm bơm Thanh Khê	Hưng Yên	425	869
7	Trạm bơm Việt Hưng A	Hưng Yên	14	750
8	Trạm bơm Việt Hưng B	Hưng Yên	525	550
9	Trạm bơm Hưng Long	Hưng Yên	1.219	1.230
10	Trạm bơm Ngọc Lâm	Hưng Yên	1.737	1.737
11	Trạm bơm Phúc Bố A+B	Hưng Yên	1.320	1.320
12	Trạm bơm Vũ Xá	Hưng Yên	750	750
13	Trạm bơm Cầu Đừng	Hưng Yên	775	775
14	Trạm bơm Cầu Thôn	Hưng Yên	1.144	1.144
15	Trạm bơm Văn Thai B	Hưng Yên	3.570	2.126
16	Trạm bơm Đồng Niên	Hưng Yên	605	600
17	Trạm bơm Cầu Ghẽ	Hưng Yên	231	579
18	Trạm bơm Quảng Giang	Hải Dương	750	1505
19	Trạm bơm Bùi Hạ	Hải Dương	655	655
20	Trạm bơm Ngọc Trì	Hải Dương	3.030	3.560
	Khu Bắc Thái Bình			
21	Trạm bơm Minh Tân	Thái Bình	1.600	3.157
22	Trạm bơm Sa Lung	Thái Bình	650	650
23	Trạm bơm Đại Nẫm	Thái Bình	1.350	3.032
24	Trạm bơm Hệ	Thái Bình	1.650	4.155

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	
			Hiện tại	Quy hoạch
	Khu Nam Thái Bình			
25	Trạm bơm Lịch Bài	Thái Bình	810	2.040
IV	**Vùng hạ du sông Thái Bình**			
	Khu Chí Linh			
1	Cống, âu An Bài	Hải Dương	2.048	2.048
2	Trạm bơm Vạn Thắng	Hải Dương	2.272	2.272
3	Cống Lẫm	Hải Dương	2.500	3.028
	Khu Nam Thanh			
4	Trạm bơm Đò Hàn	Hải Dương	1.870	2.210
5	Trạm bơm Chu Đậu	Hải Dương	2.720	2.860
6	Trạm bơm Bá Nữ	Hải Dương	1.400	2.356
	Khu Đa Độ			
7	Trạm bơm Bát Trang	Hải Phòng	1.021	1.459
8	Trạm bơm Quang Hưng	Hải Phòng	1.021	1.459
	Khu Tiên Lãng			
9	Trạm bơm Sinh Đan	Hải Phòng	490	520
	Khu Vĩnh Bảo			
10	Cống Trấn Dương	Hải Phòng		B = 24 m
C	**GIAI ĐOẠN SAU 2020**		**45.084**	**62.221**
I	**Vùng sông Cầu - sông Thương**			
	Khu Bắc Đuống			
1	Trạm bơm Phú Lâm 1	Bắc Ninh	1.101	1.101
2	Trạm bơm Châu Cầu	Bắc Ninh	910	910
3	Trạm bơm Long Khê	Bắc Ninh	800	800
	Các công trình nhỏ			
II	**Vùng Hữu sông Hồng**			
	Khu sông Tích - Thanh Hà			
1	Trạm bơm Đầm Đượm	Hà Nội	975	1.300
2	Trạm bơm Đồng Trúc	Hà Nội	490	720
3	Trạm bơm Đồng Mạ	Hà Nội	358	550
4	Trạm bơm Gò Rốm	Hà Nội	559	860
	Khu sông Nhuệ			
5	Cống đập Phúc (DA Tắc Giang)	Hà Nam		
6	Trạm bơm Hoà Bình	Hà Nội		1.300
7	Trạm bơm Thạch Nham	Hà Nội		700
8	Trạm bơm Bộ Đầu	Hà Nội		1.150
9	Trạm bơm Gia Khánh 2	Hà Nội		1.400
10	Trạm bơm Hậu Bành	Hà Nội		1.700
11	Trạm bơm Vĩnh Mộ 2	Hà Nội		2.320

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	
			Hiện tại	Quy hoạch
	Khu 6 TB Nam Hà			
12	Trạm bơm Yên Quang	Hà Nam	650	650
13	Trạm bơm Kênh Gia	Hà Nam	550	550
14	Trạm bơm Cống Đế	Hà Nam	810	810
15	Trạm bơm Quán Chuột	Hà Nam	745	745
16	Đập Môi	Hà Nam	705	705
	Khu Trung Nam Định			
17	Trạm bơm Văn Lai 1	Nam Định	530	980
18	Trạm bơm Văn lai 2	Nam Định	500	800
19	Trạm bơm Mỏ Cò	Nam Định	553	960
20	Trạm bơm Lương Hàn	Nam Định	480	615
21	Trạm bơm Giá	Nam Định	663	1.189
22	Trạm bơm Hoàng Nam	Nam Định	713	690
23	Cống Văn Lai	Nam Định	423	640
24	Cống Lương Hàn	Nam Định	135	616
25	Cống Đá	Nam Định	57	604
	Khu Nam Nam Định			
26	Cống Ngòi Kéo	Nam Định	0	1.460
27	Cống Thanh Quan A	Nam Định	2.600	2.660
28	Cống Cai Đề	Nam Định	748	1.850
29	Cống 1/5	Nam Định	115	2.100
	Khu Nam Ninh Bình			
30	Trạm bơm Lỗi Sơn	Ninh Bình	528	528
31	Trạm bơm Tam Đồng	Ninh Bình	300	762
32	Trạm bơm Ba Bầu	Ninh Bình	500	500
33	Trạm bơm Nam thành phố	Ninh Bình	1.000	1.000
34	Trạm bơm Cống Mới	Ninh Bình	550	800
35	Cống Liễu Tường	Ninh Bình	800	1.200
36	Trạm bơm Quy Hậu	Ninh Bình	200	500
37	Trạm bơm Cồn Thoi	Ninh Bình	600	650
	Công trình nhỏ			
	Nạo vét, mở rộng các tuyến kênh			
III	**Vùng tả sông Hồng**			
	Khu Bắc Hưng Hải			
1	Trạm bơm Thái Dương	Hưng Yên	870	880
2	Trạm bơm Cầu Sộp A	Hưng Yên	448	2134
3	Trạm bơm Trinh Nữ	Hưng Yên	788	826
4	Trạm bơm Hồng Hưng B	Hưng Yên	630	1.080
5	Trạm bơm Cầu Dừa	Hải Dương	3.958	3.258

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	
			Hiện tại	Quy hoạch
6	Trạm bơm Cổ Ngựa	Hải Dương	788	826
7	Trạm bơm An Thanh	Hải Dương	250	648
8	Trạm bơm Thanh Xá	Hải Dương	980	780
	Khu Bắc Thái Bình			
9	Trạm bơm Cống Lấp	Thái Bình	500	648
10	Trạm bơm Cao Nội	Thái Bình	750	1667
11	Trạm bơm Hà Thanh	Thái Bình	800	1.701
	Công trình nhỏ			
	Nạo vét, mở rộng các tuyến kênh			
IV	**Vùng hạ du sông Thái Bình**			
	Khu Chí Linh			
1	Trạm bơm Vạn Thắng	Hải Dương	2.272	2.272
2	Trạm bơm Kỳ Đặc	Hải Dương	776	776
3	Trạm bơm Văn Đức	Hải Dương	859	1.089
	Khu Nam Thanh			
4	Trạm bơm Thanh Thuỷ B	Hải Dương	700	965
5	Trạm bơm Cấp Tứ	Hải Dương	1.300	1.600
6	Trạm bơm Thanh Cường	Hải Dương	1.520	1.696
	Công trình nhỏ			
	Nạo vét, mở rộng các tuyến kênh			

Phụ lục IV

XÂY MỚI CÁC CÔNG TRÌNH TIÊU NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1554/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Quy mô	
				Số máy	Công suất (m^3/h)
	Tổng		**192.832**		
A	**GIAI ĐOẠN ĐẾN 2015**		**70.260**		
I	**Vùng sông Cầu - sông Thương**				
	Khu Cà Lồ				
1	Trạm bơm Ngũ Kiên	Vĩnh Phúc	400	5	8.000
2	Trạm bơm Cầu Hiện	Vĩnh Phúc	350	5	8.000
3	Trạm bơm Kim Xá	Vĩnh Phúc	3.900	8	8.000
II	**Vùng Hữu sông Hồng**				
	Khu sông Tích - Thanh Hà				
1	Trạm bơm Thụy Đức 2	Hà Nội	3.506	8	8.000
	Khu sông Nhuệ				
2	Trạm bơm Yên Nghĩa	Hà Nội	6.300	12	32.000
3	Trạm bơm Đông Mỹ	Hà Nội	1.950	13	8.000
4	Trạm bơm Liên Mạc	Hà Nội	9.200	15	40.000
	Khu 6TB Nam Hà				
5	Trạm bơm Quỹ Độ 2	Hà Nam	2.183	12	12.000
6	Trạm bơm Kinh Thanh 2	Hà Nam	4.814	12	24.000
7	Trạm bơm Độc Bộ	Nam Định	4.500	11	24.000
	Khu Trung Nam Định				
8	Trạm bơm Rõng	Nam Định	3.500	10	24.000
	Khu Nam Nam Định				
9	Cống Ngòi Cau 2	Nam Định	3.000		
	Khu Nam Ninh Bình				
10	Trạm bơm Âu Lê	Ninh Bình	6.397	11	12.600
	Công trình nhỏ		15.543		
III	**Vùng Tả sông Hồng**				
	Khu Bắc Hưng Hải				
1	Trạm bơm Nhất Trai	Bắc Ninh	4.000	8	12.600
2	Trạm bơm Liên Nghĩa	Hưng Yên	3.756	7	12.600
3	Trạm bơm Nghi Xuyên	Hưng Yên	11.002	8	32.000
4	Trạm bơm Chùa Tổng	Hưng Yên	1.502	5	8.000

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Quy mô	
				Số máy	Công suất (m^3/h)
B	**GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**		**81.785**		
I	**Vùng sông Cầu - sông Thương**				
	Khu Cà Lồ				
1	Trạm bơm Vũ Di (Yên Nhiên)	Vĩnh Phúc	2.650	7	8.000
2	Trạm bơm Nghinh Tiên	Vĩnh Phúc	2.500	6	8.000
	Khu Bắc Đuống				
3	Trạm bơm Hán Quảng II	Bắc Ninh	2.120	4	14.400
4	Trạm bơm Vĩnh Thanh	Hà Nội	5.210	7	12.600
II	**Vùng Hữu sông Hồng**				
	Khu sông Tích - Thanh Hà				
1	Trạm bơm Trại Do	Hà Nội	550	7	4.000
2	Trạm bơm Tiền Phong	Hà Nội	119	3	4.000
	Khu Bán sơn địa Hữu Đáy				
3	Trạm bơm Kim Bảng + Thanh Châu	Hà Nam	2.792	8	8.000
	Khu sông Nhuệ				
4	Trạm bơm Ba Xá	Hà Nội	990	4	18.000
5	Trạm bơm Nam Thăng Long	Hà Nội	450	2	4.000
6	Trạm bơm Yên Thái	Hà Nội	1.700	6	8.000
7	Trạm bơm Yên Sở 3	Hà Nội	2.600	4	32.000
8	Trạm bơm Ngoại Độ 2	Hà Nội	4.320	15	8.000
	Khu 6 TB Nam Hà				
9	Trạm bơm Cổ Đam 2		11.235	7	32.000
	Khu Trung Nam Định				
10	Trạm bơm Thứ Nhất	Nam Định	970	7	4.000
11	Trạm bơm Hùng Hải	Nam Định	970	7	4.000
	Khu Nam Nam Định				
12	Cống Doanh Châu 1	Nam Định	1.505		
13	Cống Ba Nõn	Nam Định	1.050		
	Khu Bắc Ninh Bình				
14	Trạm bơm Rồng	Nam Định	959	7	4.000
15	Trạm bơm Đồng Đinh	Ninh Bình	670	5	4.000
	Khu Nam Ninh Bình				
16	Trạm bơm Hữu Thường	Ninh Bình	1.048	7	4.000
17	Trạm bơm Cửa Quán 2	Ninh Bình	930	7	4.000
18	Trạm bơm Cầu Tràng	Ninh Bình	1.400	12	4.000
	Công trình nhỏ				
III	**Vùng tả sông Hồng**				
	Khu Bắc Hưng Hải				
1	Trạm bơm Ngọc Trì	Bắc Ninh	1.102	7	4.000
2	Trạm bơm Long Biên	Hà Nội	3.500	9	12.600

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Quy mô	
				Số máy	Công suất (m^3/h)
3	Trạm bơm Đoàn Thượng	Hải Dương	2.270	10	4.000
4	Trạm bơm Nam Kẻ Sặt	Hưng Yên	12.855	10	24.000
5	Trạm bơm An Cư	Hưng Yên	257	4	4.000
6	Trạm bơm Tân Hưng	Hải Dương	1.900	3	10.000
7	Trạm bơm Bình Hàn	Hải Dương	2.007	7	8.000
	Khu Nam Thái Bình				
8	Trạm bơm Phù Sa	Thái Bình	792	8	4.000
9	Trạm bơm Tam Lạc	Thái Bình	2.124	8	8.000
IV	**Vùng hạ du sông Thái Bình**				
	Khu Kinh Môn				
1	Trạm bơm Kênh Than	Hải Dương	1.609	6	8.000
	Khu Chí Linh				
2	Cống cuối kênh tiêu T1 V.Thắng	Hải Dương	680		
	Khu Nam Thanh				
3	Cống Thần	Hải Dương	1.517		
	Khu Vĩnh Bảo				
4	Trạm bơm Cộng Hiền 2	Hải Phòng	2.019	8	8.000
5	Trạm bơm Đọn	Hải Phòng	2.415	10	8.000
C	**GIAI ĐOẠN SAU 2020**		**40.787**		
I	**Vùng sông Cầu - sông Thương**				
	Khu Cà Lồ				
1	Trạm bơm Căn Bi	Vĩnh Phúc	515	6	2.500
2	Trạm bơm Đầm Cói	Vĩnh Phúc	500	4	2.500
3	Trạm bơm Ghềnh Đá	Vĩnh Phúc	500	4	2.500
	Khu Bắc Đuống				
4	Trạm bơm Long Tửu	Hà Nội	4.480	10	12.600
5	Trạm bơm Phù Đổng	Hà Nội	800	6	4.000
	Công trình nhỏ		34.397		
II	**Vùng Hữu sông Hồng**				
	Khu sông Tích - Thanh Hà				
1	Trạm bơm Đáp Quang	Hà Nội	760	5	4.000
2	Cống Lai Thượng 1	Hà Nội	645	4	2.500
	Khu Bán sơn địa Hữu Đáy				
3	Trạm bơm Kim Bảng + Thanh Châu	Hà Nam	2.792		
	Khu sông Nhuệ				
4	Cụm công trình Trạm bơm Bảy Cửa	Hà Nam	1.200	7	4.000
	Khu 6 TB Nam Hà				
5	Cống Luồn	Hà Nam	800		
6	Trạm bơm Lý Nhân	Hà Nam	6.298	7	12.000

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Quy mô	
				Số máy	Công suất (m^3/h)
	Khu Trung Nam Định				
7	Cống Phú An	Nam Định	690		
8	Cống Nghĩa Phú	Nam Định	690		
9	Cống Nghĩa Hồng	Nam Định	690		
10	Cống Lạc Đạo	Nam Định	755		
	Khu Nam Ninh Bình				
11	Trạm bơm Đồng Dừa	Ninh Bình	500	6	2.500
12	Trạm bơm Cồn Muối	Ninh Bình	715	6	4.000
13	Trạm bơm Cống Chanh	Ninh Bình	750	6	4.000
14	Trạm bơm Đồng Én 2	Ninh Bình	617	5	4.000
15	Trạm bơm Chính Tâm	Ninh Bình	1.100	8	4.000
	Khu Bắc Thái Bình				
16	Trạm bơm Hậu Thượng	Thái Bình	1.000	8	4.000
	Khu Nam Thái Bình				
17	Cống Cự Lâm	Thái Bình	584		
18	Cống Tân Phúc Bình	Thái Bình	1.308		
19	Cống Đông Tây Sơn	Thái Bình	1.382		
	Công trình nhỏ		25.905		
III	**Vùng tả sông Hồng**				
	Khu Bắc Hưng Hải				
1	Trạm bơm Ngọ Xá	Bắc Ninh	936	10	4.000
2	Trạm bơm Nghi An	Bắc Ninh	806	9	4.000
3	Trạm bơm Văn Quan	Bắc Ninh	700	8	4.000
4	Trạm bơm Phí Xá	Hưng Yên	3.204	18	4.000
5	Trạm bơm Văn Phú C	Hưng Yên	650	9	4.000
6	Trạm bơm Vinh Quang	Hưng Yên	540	4	4.000
7	Trạm bơm Tứ Thông	Hưng Yên	613	8	4.000
8	Trạm bơm Hùng Thắng	Hưng Yên	767	9	4.000
9	Trạm bơm Đò Đồn	Hưng Yên	650	6	2.500
	Công trình nhỏ				
IV	**Vùng hạ du sông Thái Bình**				
	Khu Kinh Môn				
1	Cống Sổ	Hải Dương	1.200		
2	Trạm bơm Long Xuyên	Hải Dương	650	6	4.000